

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN BÌNH CHÁNH  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 198/2020/DS-ST

Ngày: 18-6-2020

V/v tranh chấp hợp đồng

vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

– ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Tuấn Khương

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Thúy Oanh

2. Ông Võ Hoàng Thu

– ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Kim Ngân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh

– ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thúy Hiền – Kiểm sát viên

Ngày 18 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 483/2019/TLST-DS ngày 03 tháng 7 năm 2019 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 54/2020/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 4 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 72/2020/QĐST-DS ngày 26 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm: 1973

Địa chỉ: Số D5/552 ấp X, xã Y, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Có mặt)

*Bị đơn:* Bà Phạm Ngọc Tuyết N, sinh năm: 1977

Địa chỉ: Số D4/577/1 ấp X, xã Y, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 05/6/2019; đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện ngày 26/7/2019, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc T trình bày:*

Vào ngày 20/01/2016, bà T có cho bà Phạm Ngọc Tuyết N vay số tiền 280.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi triệu đồng), thời hạn vay là 01 (một) tháng,

không có thỏa thuận về lãi suất. Hai bên có lập giấy biên nhận. Đến tháng 10/2016, bà N có trả cho bà T số tiền 140.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi triệu đồng).

Sau đó, bà N có tiếp tục vay của bà T làm nhiều lần với số tiền tổng cộng là 205.000.000 đồng (Hai trăm lẻ năm triệu đồng). Ngày 04/3/2019, hai bên có lập giấy vay tiền xác nhận lại số tiền nợ nêu trên; thời hạn vay là 30 (ba mươi) ngày; có thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng. Tại giấy biên nhận trên, bà N có xác nhận kể từ khi vay tiền cho đến ngày 04/3/2019 số tiền lãi chưa trả cho bà T là 211.000.000 đồng (Hai trăm mười một triệu đồng).

Ngày 04/4/2019, bà N có trả cho bà T số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng); số tiền này được bà T xác nhận trừ vào tiền gốc. Do đó, tính đến thời điểm hiện tại số tiền gốc bị đơn bà Phạm Ngọc Tuyết N còn nợ bà Nguyễn Thị Ngọc T là 185.000.000 đồng (Một trăm tám mươi lăm triệu đồng). Bà T xác nhận bà N vẫn chưa trả bất kỳ khoản tiền lãi nào kể từ khi vay cho đến nay.

Bà T đã nhiều lần yêu cầu bị đơn bà N thanh toán số tiền trên nhưng bà N vẫn cố tình tránh né, gây ảnh hưởng đến quyền lợi của bà T.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà T yêu cầu bị đơn thanh toán toàn bộ số tiền nợ gốc là 185.000.000 đồng (Một trăm tám mươi lăm triệu đồng) và tiền lãi theo quy định của pháp luật; trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

*Đối với bị đơn bà Phạm Ngọc Tuyết N:* Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, không khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập đương sự tham gia tố tụng theo quy định; nhưng bà N vắng mặt không có lý do, không thể hiện ý kiến của mình bằng bất cứ văn bản nào nên vụ án không tiến hành hòa giải được và được đưa ra xét xử công khai.

*Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:*

– Về tố tụng:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án và Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định về thẩm quyền thụ lý và trong quá trình giải quyết vụ án; Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Tuy nhiên, Tòa án chưa đảm bảo về thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án các đương sự thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thị Ngọc T khởi kiện yêu cầu bà Phạm Ngọc Tuyết N thanh toán số tiền còn nợ theo Giấy biên nhận vay tiền mà các bên đã lập; bị đơn có nơi cư trú tại xã Y, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về sự có mặt của các đương sự tại phiên tòa:

Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai, bị đơn bà Phạm Ngọc Tuyết N vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1] Căn cứ vào Giấy biên nhận vay tiền ngày 04/3/2019 với nội dung bị đơn bà Phạm Ngọc Tuyết N có vay của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc T số tiền 205.000.000 đồng (Hai trăm lẻ năm triệu đồng). Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy hai bên có thực hiện việc giao kết hợp đồng vay tài sản phù hợp với quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3.2] Căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn bà T, trong quá trình vay bị đơn bà N chưa trả bất kỳ khoản tiền lãi nào mà chỉ trả tiền gốc; tính đến ngày 04/4/2019, bà N trả được 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng), số tiền này nguyên đơn xác nhận trừ vào số tiền gốc là 205.000.000 đồng (Hai trăm lẻ năm triệu đồng). Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả số tiền gốc còn nợ lại là 185.000.000 đồng (Một trăm tám mươi lăm triệu đồng) là có cơ sở và phù hợp với quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.

[3.3] Về yêu cầu trả lãi: Theo Giấy biên nhận vay tiền ngày 04/3/2019, hai bên có thỏa thuận về việc trả lãi với mức lãi suất là 3%/tháng. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015: *“Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác...”*

*Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực...”*

Hội đồng xét xử xét thấy việc thỏa thuận lãi suất của hai bên là vượt quá quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử điều chỉnh mức lãi suất phù hợp với quy định của pháp luật là 20%/năm. Căn cứ khoản 5 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 5 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Giấy biên nhận vay tiền

ngày 04/3/2019, hai bên thỏa thuận thời hạn trả nợ là 30 (ba mươi) ngày. Hội đồng xét xử xác định số tiền lãi kể từ ngày 04/4/2019 tính đến thời điểm xét xử như sau:

- Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả = 185.000.000 đồng x (20%/năm : 365 ngày) x 30 ngày = 3.041.096 đồng; (1)

- Tiền lãi trên nợ lãi chưa trả = 3.041.096 đồng x (10%/năm : 365 ngày) x 441 ngày = 367.431 đồng; (2)

- Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả = 185.000.000 đồng x (30%/năm : 365 ngày) x 441 ngày = 67.056.164 đồng. (3)

Tổng cộng số tiền lãi tính đến thời điểm xét xử bị đơn phải trả: (1) + (2) + (3) = 3.041.096 + 367.431 + 67.056.164 = 70.464.691 đồng

[3.4] Từ những phân tích nêu trên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc T về việc buộc bị đơn bà Phạm Ngọc Tuyết N trả số tiền nợ gốc là 185.000.000 đồng (Một trăm tám mươi lăm triệu đồng) và tiền lãi là 70.464.691 đồng (Bảy mươi triệu bốn trăm sáu mươi bốn nghìn sáu trăm chín mươi một đồng).

[4] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 463; Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điều 26 của Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Điều 5 và Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

#### **Tuyên xử:**

**I. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.**

1. Bà Phạm Ngọc Tuyết N có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Ngọc T số tiền 255.464.691 đồng (Hai trăm năm mươi lăm triệu bốn trăm bốn mươi sáu nghìn sáu trăm chín mươi một đồng) bao gồm số tiền gốc là 185.000.000 đồng (Một

trăm tám mươi lăm triệu đồng) và tiền lãi là 70.464.691 đồng (Bảy mươi triệu bốn trăm sáu mươi bốn nghìn sáu trăm chín mươi một đồng).

2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Bà Phạm Ngọc Tuyết N chịu án phí dân sự sơ thẩm là 12.773.234 đồng (Mười hai triệu bảy trăm bảy mươi ba nghìn hai trăm ba mươi bốn đồng)

Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Ngọc T số tiền 9.650.000 đồng (Chín triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0002373 ngày 27/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a và 9 của Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014). Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

**II.** Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- VKSND H. Bình Chánh;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Tuấn Khương**